TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN CHÂU** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 448/2019/HNGĐ-ST
Ngày 29 – 10 – 2019
"V/v tranh chấp Hôn nhân và Gia đình, ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Dẫm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên;

2. Bà Thi Thị Tuyết Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Thắm là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 270/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2019 về *"Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình, ly hôn, nuôi con chung"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 456/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 495/2019/QĐST-DS ngày 03/10/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1974. Nơi cư trú: Tổ 3, ấp 1, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (có mặt);

- *Bị đơn:* Chị Phan Thị T, sinh năm: 1982. Nơi cư trú: Tổ 3, ấp 1, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

- *Về hôn nhân*: Anh Nguyễn Văn T và chị Phan Thị T do quen biết và yêu thương nhau trước, sau đó được sự đồng ý cha, mẹ hai bên dẫn đến kết hôn vào năm 2000, có tổ chức lễ cưới và không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Kể từ khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2013, thì xảy ra mâu thuẫn và chị T tự ý bỏ nhà đi cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do trong quá trình chung sống nhau thường bất đồng quan điểm, vợ chồng cự cãi thường xuyên. Kể từ khi chị T bỏ nhà đi đến nay thì anh T có liên lạc nhưng không được và chị T cũng không có liên lạc với anh T, kể cả cha, mẹ hai bên cũng không có liên lạc nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Kể từ năm 2013 đến nay thì anh T hoàn toàn không biết chị T ở đâu, anh T đã tìm kiếm nhiều nơi nhưng không gặp chị T, anh Tiến có yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu giải quyết về việc tuyên bố mất tích đối với chị Phan Thị T và đã có Quyết định số 01/2019/QĐDS-ST ngày 29/5/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu về việc tuyên bố một người mất tích. Nay anh T yêu cầu xin ly hôn với chị T.

- *Về con chung*: Trong quá trình chung sống, anh T và chị T có 02 con chung tên Nguyễn Quốc T, sinh ngày 17/5/2002 và Nguyễn Quốc H, sinh ngày 18/5/2004 hiện các cháu đang sống chung với anh T. Khi ly hôn, anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các cháu T và H cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động được, anh T không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Không có

Tòa án đã thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho chị Phan Thị T đến Tòa án để cung cấp lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị T vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được vụ án. Anh T và chị T chung sống nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, do anh T và chị T không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên Tòa án không tiến hành hòa giải về quan hệ hôn nhân.

Tại phiên tòa hôm nay: Anh Nguyễn Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- *Phát biểu của Kiểm sát viên:*

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 195, 196 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 và Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn chị Phan Thị T đã được Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu triệu tập hợp lệ đến phiên Tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Theo qui định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị T.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, tài liệu chứng cứ, kết quả tranh luận tại phiên tòa, anh T và chị T sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2000, không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Văn T và chị Phan Thị T là vợ chồng.

Về con chung: Giao các cháu tên Nguyễn Quốc T, sinh ngày 17/5/2002 và Nguyễn Quốc H, sinh ngày 18/5/2004 cho anh T được tiếp tục nuôi dưỡng. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu nguyên đơn, anh Nguyễn Văn T được chấp nhận, anh T chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Anh Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Phan Thị T, chị Tài có nơi cư trú tại tổ 3, ấp 1, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn chị Phan Thị T vắng mặt lần thứ hai. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Phan Thị T.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị T chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2000 và không đăng ký kết hôn. Đến năm 2013, anh T và chị T phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng*".

Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhân quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này*".

Anh Nguyễn Văn T và chị Phan Thị T có tổ chức lễ cưới và sống chung từ năm 2000, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Xét, không công nhận anh Nguyễn Văn T và chị Phan Thị T là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về nuôi con chung: Anh T và chị T có 02 con chung tên Nguyễn Quốc T, sinh ngày 17/5/2002 và Nguyễn Quốc H, sinh ngày 18/5/2004 hiện các cháu T và H đang sống chung với anh T. Khi ly hôn, anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi các con tên Nguyễn Quốc T và Nguyễn Quốc H cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động được. Anh T không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ vào Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh T giao các cháu Nguyễn Quốc T và Nguyễn Quốc H cho anh T được tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi các cháu T và H thành niên và có khả năng lao động được và cũng phù hợp với nguyện vọng của các cháu T và H.

Anh T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị T trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi các con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Anh T trình bày, anh và chị T không có tài sản chung và nợ chung, anh không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết. Nếu sau này giữa anh T và chị T có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh T chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, khoản 2 Điều 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn T và chị Phan Thị T.

2. *Về nuôi con chung*: Có 02 con chung tên Nguyễn Quốc T, sinh ngày 17/5/2002 và Nguyễn Quốc H, sinh ngày 18/5/2004. Giao các cháu Nguyễn Quốc T, sinh ngày 17/5/2002 và Nguyễn Quốc H, sinh ngày 18/5/2004 cho anh T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung đến khi các cháu T và H thành niên và có khả năng lao động được. Chị Phan Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị T trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi các con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. *Về tài sản chung và nợ chung:* Không có, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Nếu sau này giữa anh

Nguyễn Văn T và chị Phan Thị T có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

Anh Nguyễn Văn T chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002056 ngày 03/7/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Tân Châu.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX.Tân Châu;
- Chi cục THADS TX. Tân Châu;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Phạm Hữu Dẫm